

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách
và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2025

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌK RÉO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 27 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH 15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Ngọk Réo về dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2025 cho các đơn vị dự toán, các phòng chuyên môn và tương đương, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã chi tiết tại các **Phụ lục** kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán, các phòng chuyên môn và tương đương, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã thực hiện các giải pháp để đạt nguồn thu ngân sách nhà nước theo dự toán giao; công tác quản lý chi ngân sách phải đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; không để xảy ra thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); 50% tăng thu ngân sách địa phương (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương*); 50% giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thực hiện cải cách tiền còn dư (*nếu có*). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

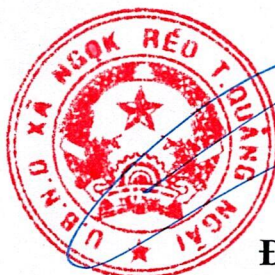
3. Đối với kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị, địa phương (*02 xã trước sắp xếp và các đơn vị trường học*), các đơn vị (*trước sắp xếp*) có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ liên quan theo quy định, rà soát xử lý dứt điểm các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán chưa thực hiện liên quan đến xử lý tài chính, xử lý khác (*nếu có*); đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, chứng từ liên quan về nguồn tài chính, ngân sách nhà nước đến thời điểm 30/6/2025 bàn giao và thực hiện thủ tục quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng Phòng Kinh tế xã; Trưởng Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Ngãi thuộc Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Trưởng Phòng giao dịch số 26, Kho bạc Nhà nước Khu vực XV và Thủ trưởng các đơn vị dự toán, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc xã được giao dự toán tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *vat*

Nơi nhận: *d*

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Các Phòng chuyên môn và tương đương thuộc xã;
- Các đơn vị trường học trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Dau
Đặng Ngọc Tiên

Phụ lục số 01

BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 XÃ NGỌK RÉO

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Réo)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng thu ngân sách	61.978	Tổng chi ngân sách	61.978
Thu từ XNQDTW và địa phương		Chi đầu tư phát triển	7
Thu từ thành phần kinh tế NQD		Chi sự nghiệp kinh tế	
Lệ phí trước bạ, địa chính	75	Chi sự nghiệp giáo dục	35.730
Thuế nhà đất/phi NN và nông nghiệp		Chi quản lý hành chính	23.820
Thu tiền cho thuê đất		Chi an ninh - Quốc phòng	
Thuế thu nhập cá nhân		Chi sự nghiệp TTMT và QLHTĐT	
Thu phí và lệ phí	57	Chi khác ngân sách	
Thu tiền sử dụng đất		Dự phòng	1.386
Thu khác ngân sách	5	Chi bổ sung có mục tiêu	1.035
Các khoản thu khác tại xã		Kinh phí thực hiện CCTL	
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản			
Thu bổ sung từ NS cấp trên	61.841		

vnh

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ NGỌK RỂO

(Kèm theo Quyết định số: **11** /QĐ-UBND ngày **29** /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Rểo)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung thu	Dự toán 2025 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Dự toán 2025 HĐND xã giao	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	Tổng thu địa bàn	1.257	1.120	137	1.257	1.120	137
1	Thu từ XNQDTW						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ XNQD ĐP						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ thành phần kinh tế NQD	220	220		220	220	
-	Thuế giá trị gia tăng	220	220		220	220	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
-	Thuế tài nguyên						
4	Lệ phí trước bạ	400	325	75	400	325	75
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
8	Thuế thu nhập cá nhân	450	450		450	450	
9	Thu phí và lệ phí	82	25	57	82	25	57
10	Tiền sử dụng đất	70	70		70	70	
11	Thuế bảo vệ môi trường						
12	Thu khác ngân sách	35	30	5	35	30	5
-	Thu phạt vi phạm hành chính, ATGT						
-	Các khoản thu khác còn lại						
13	Các khoản thu tại xã						
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	61.841	0	61.841	61.841	0	61.841
-	Bổ sung cân đối ngân sách	60.806		60.806	60.806		60.806
-	Bổ sung có mục tiêu	1.035		1.035	1.035		1.035
-	Chương trình MTQG						
	Tổng cộng	63.098	1.120	61.978	63.098	1.120	61.978

Handwritten signature

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 XÃ NGỌK RỂO

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Rểo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán 2025 tính giao	Dự toán 2025 HDND xã giao		
				Dự toán 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025
I	Chi đầu tư phát triển		7	7	0	7
-	Vốn XDCB tập trung					
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		7	7	0	7
II	Chi thường xuyên		59.550	59.550	7.032	52.518
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ		23.820	23.820		
b	Chi tiết một số lĩnh vực		35.730			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	280				654
-	Hoạt động Khuyến nông-khuyến lâm	280				
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và xây dựng	280				275
-	Sự nghiệp kinh tế khác	280				379
2	Sự nghiệp văn xã		35.730	35.490	0	39.004
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070	35.730	35.490		35.490
-	Sự nghiệp văn hóa - TDTT	160				127
-	Sự nghiệp VH - TDTT - TH - TH	190				
-	Sự nghiệp Y tế	130				341
-	Đảm bảo xã hội	370				2.991
-	Sự nghiệp khoa học công nghệ	100				55
3	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	340			7.032	11.217
4	Chi an ninh - Quốc phòng		0			563
-	Quốc phòng	010				403
-	An ninh	040				160
5	Chi sự nghiệp môi trường	250		0		
6	Chi khác ngân sách	428				620
7	Kinh phí thực hiện CCTL	436				460
IV	Dự phòng ngân sách	437	1.386	1.386	29,0	1.357
V	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên		1.035	1.035	437	598
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		750	750	437	313
1.1	Vốn Đầu tư XDCB		0			0
1.2	Vốn sự nghiệp		750	750	437	313
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	010	556	556	254	302
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	340	190	190	182	8
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	4	4	1	3
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu		285	285	0	285
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	280	55	55		55
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	370				0
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	280	230	230		230
3	Chương trình mục tiêu quốc gia		0			0
	Tổng cộng		61.978	61.978	7.498	54.480



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **11** /QĐ-UBND ngày **29** /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Ráo)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	59		54.480	
A1	Chi đầu tư phát triển	0		7	
	Vốn XD CB tập trung				
	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất			7	
A2	Chi thường xuyên	59		52.518	
I	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	57		11.217	
1	Văn phòng Đảng ủy	16		3.275	
	Quỹ lương	16		1.508	
	Quỹ tiền thưởng			182	
	Hoạt động thường xuyên			248	
	Phụ cấp cấp ủy (27 người)			114	
	Phụ cấp phục vụ cấp ủy			21	
	Phụ cấp CB KCT xã (01 người)			26	
	Phụ cấp CB KCT thôn (14 Bí thư chi bộ)			236	
	Kinh phí Đại hội Đảng			420	
	Kinh phí theo Quyết định 99-QĐ/TW(Kể cả mua báo, tạp chí)			54	
	Kinh phí hoạt động của Đảng			545	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			79	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN xã	9		1.954	
	Quỹ lương	9		893	
	Quỹ tiền thưởng			90	
	Hoạt động thường xuyên			140	
	Kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQVN xã			585	
	Phụ cấp CBKCT xã, thôn			303	
	Hợp đồng bảo vệ cơ sở 2			20	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 217; 218-QĐ/TW về ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Quyết định 124-QĐ/TW, ngày 02/2/2018 về giám sát cán bộ đảng viên...			40	
	Kinh phí quản lý Quỹ " Vì người nghèo"; Kinh phí quản lý quỹ cứu trợ			20	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQVN cấp tỉnh (Ban tư vấn KT-XH; Ban tư vấn dân chủ - pháp luật).			17	
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC, ngày 15/11/2017; Ban chỉ đạo cuộc vận động " Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" về triển khai các hoạt động thực hiện Cuộc vận động " Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" .			50	

Handwritten signature

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
	Kinh phí triển khai thực Kế hoạch số 04-KH/BCĐ, ngày 29/9/2017 của Ban chỉ đạo cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" về triển khai các hoạt động thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"			20	
	Kinh phí tổ chức ngày hội đại đoàn kết các dân tộc năm 2025; tổ chức triển khai các văn bản, Nghị quyết của đảng ủy xã, của tỉnh...; Tham gia các hoạt động giao lưu cụm thi đua và tham gia các phong trào của Mặt trận tỉnh; Cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025"; kiểm tra, hướng dẫn, đánh giá, giám sát Phong trào thi đua "Xanh - Sạch - Đẹp- An toàn"...			20	
	Hoạt động của UBMTTQVN xã			20	
	Kinh phí Đại hội Ủy ban MTTQVN xã			75	
	Kinh phí hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ			65	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 217; 218-QĐ/TW về giám sát phân biện			5	
	Kinh phí hoạt động của HLHPN xã			15	
	Kinh phí Đại hội Hội LHPN xã			45	
	Kinh phí hoạt động Hội Nông dân			65	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 217; 218-QĐ/TW về giám sát phân biện			5	
	Hoạt động của Hội nông dân			15	
	Kinh phí Đại hội hội nông dân xã			45	
	Kinh phí hoạt động Hội Cựu chiến binh			53	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 217; 218-QĐ/TW về giám sát phân biện			3	
	Kinh phí hoạt động của Hội cựu chiến binh			15	
	Kinh phí Đại hội hội Cựu chiến binh xã			35	
	Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên			63	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 217; 218-QĐ/TW về giám sát phân biện			3	
	Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên			15	
	Kinh phí Đại hội Đoàn thanh niên xã			45	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			65	
3	Văn phòng HĐND-UBND	14		3.307	
	Quỹ lương	14		1.146	
	Quỹ tiền thưởng			137	
	Hoạt động thường xuyên			217	
	Phụ cấp đại biểu HĐND xã			182	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (03 người)			69	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn (14 Trưởng thôn)			236	
	Khoán hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố			175	
	Phụ cấp y tế thôn (14 nhân viên y tế thôn)			87	
	Tiếp công dân			50	
	Kinh phí hợp đồng lái xe, bảo vệ, tạp vụ... (5 người)			150	
	Cải tạo hệ thống mạng, điện sáng, hệ thống nước nội bộ			70	
	Kinh phí tiền điện, tiền điện thoại, tiền Internet			77	
	Kinh phí phục vụ cho các hoạt động chuyển đổi số, tập huấn A I...			70	
	Kinh phí hoạt động của HĐND			350	
	Kinh phí hoạt động của UBND			400	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			109	
4	Phòng Kinh tế	6		941	
	Quỹ lương	6		487	
	Phụ cấp người HĐKCT cấp xã (02 người)			88	
	Quỹ tiền thưởng			60	
	Hoạt động thường xuyên			93	
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; thủy sản...			30	
	Kinh phí phục vụ công tác tổng hợp tham mưu lập kế hoạch dự toán, phục vụ các kỳ họp HĐND, Hội nghị; công tác kiểm tra cấp phép kinh doanh và các nhiệm vụ phát sinh khác			50	
	Kinh phí trang bị hạ tầng truyền thông và các phẩm mềm phục vụ công tác ngành tài chính			164	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			31	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	6		958	
	Quỹ lương	6		493	
	Quỹ tiền thưởng			56	
	Hoạt động thường xuyên			93	
	Quỹ thi đua khen thưởng xã			280	
	Kinh phí hoạt động BCĐ CVD "Toàn dân đoàn kết XDĐSVH"			10	
	BCĐ Vệ sinh an toàn thực phẩm (Kiểm tra, giám sát)			14	
	BBT Trang Thông tin điện tử			10	
	Quản lý quảng cáo, bưu chính, phát thanh truyền hình báo chí, thông tin cơ sở			20	
	Chi mua quà tết Trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			25	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			43	
6	Trung tâm Hành chính công	6		782	
	Quỹ lương	6		505	
	Quỹ tiền thưởng			58	
	Hoạt động thường xuyên			93	

nh

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
	Kinh phí nâng cấp hệ thống máy tính; mua sắm máy móc, thiết bị... đảm bảo các cấu hình phục vụ tại trung tâm			150	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			24	
II	Sự nghiệp			39.658	
a	Sự nghiệp kinh tế			654	
1	Phòng Kinh tế			379	
	Kinh phí thủy lợi phí			379	
2	Sự nghiệp kiến thiết thị chính			275	
	Sửa chữa, nâng cấp 02 trụ sở làm việc; trụ sở Hành chính công... và mua sắm trang thiết bị cấp thiết để phục vụ công tác của xã Ngọc Réo			305	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			30,0	
b	Sự nghiệp văn xã			39.004	
1	Sự nghiệp Văn hóa - TDTT			127	
	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao xã, tỉnh			127	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	228		35.490	
2.1	Trường THCS xã Ngọc Réo	31		6.098	
	Quỹ lương	31		5.048	
	Chi thường xuyên			354	
	Chế độ học sinh (Nghị định 116/2016/NĐ-CP)			336	
	Quỹ tiền thưởng			395	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			35	
2.2	Trường TH & THCS xã Ngọc Wang (cũ)	68		9.850	
	Quỹ lương	68		8.446	
	Chi thường xuyên			587	
	Quỹ tiền thưởng			760	
	Tiền chế độ học sinh (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)			3	
	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi đến công tác tại vùng ĐBKK (Nghị định 76/2019/NĐ-CP)			47	
	Trợ cấp chuyển vùng 1 lần khi chuyển công tác khỏi vùng ĐBKK (Nghị định 76/2019/NĐ-CP)			66	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			59	
2.3	Trường TH xã Ngọc Réo	51		8.955	
	Quỹ lương	51		7.505	
	Chi thường xuyên			677	
	Quỹ tiền thưởng			576	
	Chế độ học sinh (Nghị định 116/2016/NĐ-CP)			264	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			1	

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			68	
2.4	Trường Mẫu giáo xã Ngọc Réo	42		5.566	
	Quỹ lương	42		4.748	
	Chi thường xuyên			493	
	Quỹ tiền thưởng			326	
	Tiền phụ cấp lớp ghép			48	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			49	
2.5	Trường Mẫu giáo xã Ngọc Wang(cũ)	36		4.379	
	Quỹ lương	36		3.811	
	Chi thường xuyên			285	
	Quỹ tiền thưởng			285	
	Tiền phụ cấp lớp ghép			26	
	Tiết kiệm 10% CTX theo NQ 173			29	
2.6	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác (các chế độ chính sách học sinh, giáo viên, KP tổ chức các hoạt động ngành cấp xã, và tham gia cấp tỉnh và các nội dung phát sinh khác)			643	
3	Đảm bảo xã hội			2.991	
3.1	Phòng Văn hóa - Xã hội			2.810	
	Kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng BTXH, nghệ nhân ưu tú, người có thu nhập thấp			905	
	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng Người có công			1.173	
	Trợ cấp hưu trí xã hộ (NĐ 176/2025/NĐ-CP)			516	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho đối tượng BTXH, Người cao tuổi			13	
	Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà các cơ sở tôn giáo vào các dịp lễ trong năm 2025			4	
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (thăm dịp Tết nguyên đán, lễ Quốc khánh và thăm hỏi ốm đau, gặp khó khăn)			7	
	Mai táng phí đối tượng cựu thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến theo nghị quyết định 62, 142, 290			70	
	Phục vụ công tác cúng, viếng nhà bia tưởng niệm (30/4, 27/7, 02/9)			5	
	Chi thăm hỏi người có công với cách mạng ngày 27/7			29	
	Chi thăm hỏi người có công với cách mạng ngày tết			29	
	Trợ cấp thờ cúng liệt sĩ			59	
3.2	Phòng Kinh tế			81	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (60 hộ)			34	
	Kinh phí hỗ trợ gạo cứu đói hộ nghèo trong dịp đói giáp hạt (174 khẩu; 15kg/1 khẩu)			47	

Handwritten signature

STT	Nội dung chi	Biên chế theo định mức được giao đến 01/7/2025	Định mức cơ bản	Tổng cộng	Ghi chú
3.3	Chi khác ngân sách			100	
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ			55	
5	Sự nghiệp y tế			341	
5.1	Phòng Kinh tế			213	
	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo và hộ có mức thu nhập trung bình (337 đối tượng)			213	
5.2	Phòng Văn hóa - Xã hội			128	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người cao tuổi, BTXH, Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến (202 đối tượng)			128	
III	Chi an ninh - quốc phòng			563	
1	Quốc phòng	2		403	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	2		353	
	Quỹ lương	2		155	
	Quỹ tiền thưởng			13	
	Phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định 72			185	
1.2	Kinh phí hoạt động			50	
2	An ninh			160	
2.1	Văn phòng HĐND và UBND			75	
	Kinh phí BHXH cho tổ an ninh (42 người x 297.000/tháng)			75	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh ở địa phương			85	
V	Chi khác ngân sách	0		620	
1	Kinh phí tiết kiệm 10% Chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP			620	
VI	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	0		460	
1	50% kinh phí giảm chi năm 2025 do sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế			460	
A3	Dự phòng ngân sách			1.357	
A4	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0		598	
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu			313	
1.1	Vốn Đầu tư XDCB				
1.2	Vốn sự nghiệp	0		313	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở			302	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ			8	
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"			3	
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu			285	
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững			55	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa			230	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	Tổng cộng			54.480	

nh

Phụ lục số 05

KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **11** /QĐ-UBND ngày **29** /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Ráo)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương		
			Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa
	Tỉnh giao 2025	598	302	8	3	55	0	230
	Tổng cộng	598	302	8	3	55	0	230
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	310	302	8				
2	Ủy ban MTTQVN xã	3			3			
3	Phòng Kinh tế xã	285				55		230

hab